



**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ
QUỐC TẾ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh.

Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế.
Mã chứng khoán : GSP.
Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 028 222 05388, Fax: 028 222 05367.
Người CBTT : Ông Lê Anh Nam.
Địa chỉ : Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 028 222 05388.
Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý I/2020.

Đồng thời Báo cáo Tài chính Quý I/2020 cũng được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào **ngày 20/4/2020** tại đường dẫn <http://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin-du-lieu-1>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (đề b/c);
- Lưu: VT, TCKT(1b).

Đính kèm:

- Báo cáo Tài chính Quý I/2020.



Lê Anh Nam

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 310.../VTSPK-TCKT

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2020

V/v: Giải trình việc lợi nhuận sau thuế quý
I/2020 chênh lệch lớn hơn 10% so với cùng
kỳ năm trước.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2015 hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo Báo cáo tài chính quý I/2020 của Công ty cổ phần Vận tải sản phẩm khí Quốc tế (Công ty) phát hành ngày 20/4/2020, lợi nhuận sau thuế của Công ty so với quý I/2019 như sau:

(đơn vị tính: đồng)

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước	Tăng (+)/ Giảm (-)	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.187.582.964	11.876.937.174	1.310.645.790	11,04%

Theo khoản 4 điều 11 Thông tư 155/2015/TT-BTC quy định về các trường hợp tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi công bố báo cáo tài chính; Đối với trường hợp chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN cao hơn trên 10% so với năm trước do các nguyên nhân sau:

- Lợi nhuận dịch vụ vận tải tăng do hiệu quả từ đầu tư mua sắm tàu.
- Công ty đã thực hiện tiết giảm chi phí nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD.

Công ty xin giải trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Tp.HCM và các nhà đầu tư được rõ.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duyên Hiếu

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
GAS SHIPPING**

Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2020**

THÁNG 04-2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2020	31/12/2019
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		357.286.282.254	367.343.996.019
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		40.816.090.543	53.229.188.747
1 Tiền	111	1	15.816.090.543	8.229.188.747
2 Các khoản tương đương tiền	112	1	25.000.000.000	45.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		160.970.000.000	153.970.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	160.970.000.000	153.970.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		100.557.726.419	98.995.948.631
1 Phải thu của khách hàng	131	3	95.202.788.418	91.001.841.549
2 Trả trước cho người bán	132		821.433.972	736.037.456
3 Các khoản phải thu khác	136	4a	4.533.504.029	7.258.069.626
IV Hàng tồn kho	140		15.377.150.428	17.158.920.107
1 Hàng tồn kho	141	5	15.377.150.428	17.158.920.107
V Tài sản ngắn hạn khác	150		39.565.314.864	43.989.938.534
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	3.413.639.556	5.292.230.270
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		36.148.211.200	38.697.708.264
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	14b	3.464.108	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		521.882.670.049	535.173.336.649
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.070.905.502	1.070.905.502
1 Phải thu dài hạn khác	216	4b	1.070.905.502	1.070.905.502
II Tài sản cố định	220		520.811.764.547	534.102.431.147
1 Tài sản cố định hữu hình	221	6a	520.811.764.547	534.102.431.147
- Nguyên giá	222		809.727.208.952	809.727.208.952
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(288.915.444.405)	(275.624.777.805)
2 Tài sản cố định vô hình	227	6b	-	-
- Nguyên giá	228		435.570.550	435.570.550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(435.570.550)	(435.570.550)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		879.168.952.303	902.517.332.668

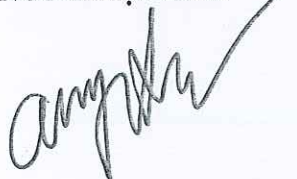
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/03/2020	31/12/2019
A NỢ PHẢI TRẢ	300		413.784.218.485	450.320.181.814
I Nợ ngắn hạn	310		172.804.847.733	204.044.953.686
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	8	86.551.913.931	111.488.392.025
2 Người mua trả tiền trước	312		925.479.269	323.474.825
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	9	3.074.250.610	4.169.119.964
4 Phải trả người lao động	314		5.892.381.095	6.306.591.115
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	1.302.320.365	1.883.050.566
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.827.276.893	-
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	11	435.402.361	336.851.033
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	58.377.375.000	57.376.620.000
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	12a	12.957.999.993	21.196.705.942
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		460.448.216	964.148.216
II Nợ dài hạn	330		240.979.370.752	246.275.228.128
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	226.646.437.500	237.105.225.000
2 Dự phòng phải trả dài hạn	342	12b	14.332.933.252	9.170.003.128
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		465.384.733.818	452.197.150.854
I Vốn chủ sở hữu	410	14	465.384.733.818	452.197.150.854
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		360.000.000.000	360.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		360.000.000.000	360.000.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		26.005.785.387	26.005.785.387
3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.709.511.521	1.709.511.521
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77.669.436.910	64.481.853.946
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		64.481.853.946	12.074.770.225
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		13.187.582.964	52.407.083.721
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		879.168.952.303	902.517.332.668

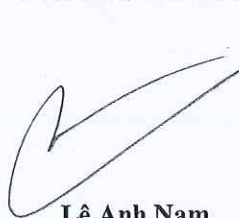
Tp HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Tiến Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duyên Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2020

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	312.741.257.353	447.203.882.318	312.741.257.353	447.203.882.318
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		312.741.257.353	447.203.882.318	312.741.257.353	447.203.882.318
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	283.709.538.023	421.506.791.085	283.709.538.023	421.506.791.085
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.031.719.330	25.697.091.233	29.031.719.330	25.697.091.233
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	3.332.503.624	3.120.988.422	3.332.503.624	3.120.988.422
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	8.547.539.432	2.135.476.207	8.547.539.432	2.135.476.207
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3.284.863.673	1.948.980.001	3.284.863.673	1.948.980.001
8. Chi phí bán hàng	25	VII.5	574.712.226	1.897.702.663	574.712.226	1.897.702.663
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.5	6.738.856.227	9.993.555.080	6.738.856.227	9.993.555.080
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.503.115.069	14.791.345.705	16.503.115.069	14.791.345.705
11. Thu nhập khác	31		-	4.001	-	4.001
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	4.001	-	4.001
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.503.115.069	14.791.349.706	16.503.115.069	14.791.349.706
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.7	3.315.532.105	2.914.412.532	3.315.532.105	2.914.412.532
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		13.187.582.964	11.876.937.174	13.187.582.964	11.876.937.174
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		366,32	395,90	366,32	395,90

Tp HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Tiến Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duyên Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Đơn vị tính : đồng

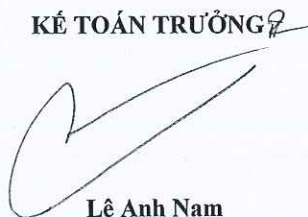
CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.503.115.069	14.791.349.706
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	13.290.666.600	7.763.141.919
- Các khoản dự phòng	03	(3.075.775.825)	6.278.403.569
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.233.402.817	153.914.591
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.332.503.624)	(3.088.406.807)
- Chi phí lãi vay	06	3.284.863.673	1.948.980.001
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	984.255.168	(2.807.616.933)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.781.769.679	6.539.417.743
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(24.266.504.797)	22.954.790.836
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	1.878.590.714	1.316.679.821
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.300.811.686)	(1.941.651.890)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.181.468.885)	(3.906.603.708)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	125.640.810	117.912.880
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(1.483.257.906)	(919.758.128)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.441.981.807	49.200.553.600
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.000.000.000)	-
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	25.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.760.158.598	7.093.594.356
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.239.841.402)	32.093.594.356
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14.622.142.500)	(5.493.993.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.622.142.500)	(5.493.993.750)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(12.420.002.095)	75.800.154.206
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	53.229.188.747	24.902.199.025
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.903.891	42.097.455
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	40.816.090.543	100.744.450.686

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Tiến Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam

Tp HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2020

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duyên Hiếu

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại.
- 3 Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 1/1 đến 31/12 hàng năm.
- 5 Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có.
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 06 phòng chức năng.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/1/2015.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành;

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- 2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- 3 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
Đầu tư vào công ty con: Công ty con là một công ty mà công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư. Các khoản cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận giảm nguyên giá khoản đầu tư đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với phần phát sinh kể từ ngày mua.
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được hạch toán theo giá gốc.
- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thu hồi được kịp thời.
- 5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho". Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- 6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính:
Máy móc thiết bị: 03 năm
Phương tiện vận tải: 05-15 năm
Thiết bị văn phòng: 03-05 năm
- 7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- 8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê văn phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị vật tư xuất dùng cho tàu và chi phí sửa chữa lớn tàu định kỳ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai năm rưỡi đến ba năm,
- 9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đơn đốc việc thanh toán được kịp thời.
- 10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng kế ước vay.
- 11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.
- 12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
- 13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...).
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền

	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tiền mặt	484.318.552	409.292.381
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.331.771.991	7.819.896.366
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	40.816.090.543	53.229.188.747

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi không quá 03 tháng bằng VND tại các ngân hàng thương mại trong nước:

	31/03/2020		31/12/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
NH TMCP Đại chúng Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN	20.000.000.000	20.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
NH TMCP Hàng hải Việt Nam - CN HC	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000
NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	-	-	-
Cộng	25.000.000.000	25.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000

2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	31/03/2020		31/12/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	160.970.000.000	160.970.000.000	153.970.000.000	153.970.000.000
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	22.000.000.000	22.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội	30.470.000.000	30.470.000.000	30.470.000.000	30.470.000.000
NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam	53.500.000.000	53.500.000.000	53.500.000.000	53.500.000.000
NH TMCP Công thương Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
NH Đại chúng Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Cộng	160.970.000.000	160.970.000.000	153.970.000.000	153.970.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 01 năm tại các ngân hàng thương mại, lãi suất hàng được hưởng từ 5,75% - 6,8%.

Công ty sử dụng hợp đồng tiền gửi 01/TK/20 ngày 11/02/2020 tại NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Thời hạn 04 tháng với số tiền: 22 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Thư Bảo lãnh tín dụng tại NH TMCP Ngoại thương Việt nam. Thư Bảo lãnh có hiệu lực đến 15/05/2020, được dùng để bảo đảm thực hiện các Hợp đồng vận chuyển, mua bán LPG.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng	26.387.855.420	30.130.633.663
Công ty TNHH TotalGaz Việt Nam	8.699.184.070	6.672.652.828
Các đối tượng khác	17.688.671.350	23.457.980.835
Khách hàng là các bên có liên quan	68.814.932.998	60.871.207.886
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số LX.2)</i>		
TỔNG CỘNG:	95.202.788.418	91.001.841.549

4 Phải thu khác

	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
a Ngắn hạn		
Tạm ứng	1.377.130.259	1.573.137.280
Ký cược ký quỹ	11.000.000	11.000.000
Lãi tiền gửi dự thu	3.121.285.581	5.649.844.165
Phải thu khác	24.088.189	24.088.181
	4.533.504.029	7.258.069.626
b Dài hạn		
Ký cược ký quỹ	1.070.905.502	1.070.905.502
	1.070.905.502	1.070.905.502

5 Hàng Tồn Kho

	31/03/2020		31/12/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	485.250.646	-	1.101.001.249	-
Nguyên liệu, vật liệu	14.891.899.782	-	16.057.918.858	-
Cộng	15.377.150.428	-	17.158.920.107	-

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6a Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị VP	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
I. Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2020	5.975.063.404	802.753.904.568	998.240.980	809.727.208.952
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	<u>5.975.063.404</u>	<u>802.753.904.568</u>	<u>998.240.980</u>	<u>809.727.208.952</u>
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2020	5.933.049.729	268.840.514.686	851.213.390	275.624.777.805
Tăng trong kỳ	17.397.504	13.263.298.413	9.970.683	13.290.666.600
Khấu hao trong kỳ	17.397.504	13.263.298.413	9.970.683	13.290.666.600
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	<u>5.950.447.233</u>	<u>282.103.813.099</u>	<u>861.184.073</u>	<u>288.915.444.405</u>
III. Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	42.013.675	533.913.389.882	147.027.590	534.102.431.147
Tại ngày 31/03/2020	24.616.171	520.650.091.469	137.056.907	520.811.764.547

6b Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Phần mềm vi tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2020	126.340.550	309.230.000	435.570.550
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	<u>126.340.550</u>	<u>309.230.000</u>	<u>435.570.550</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01/01/2020	126.340.550	309.230.000	435.570.550

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	<u>126.340.550</u>	<u>309.230.000</u>	<u>435.570.550</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

7 Chi phí trả trước

	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Cước thuê tàu chuyên	472.789.414	3.054.938.793
Chi phí Bảo hiểm	1.505.494.547	1.271.972.228
Chi phí khác	1.435.355.595	965.319.249
Tổng cộng	<u>3.413.639.556</u>	<u>5.292.230.270</u>

8 Phải trả người bán

	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
a Phải trả người bán	<u>39.802.689.015</u>	<u>57.214.987.269</u>
Công ty TNHH TM Vận tải Sao Phương Nam	4.060.714.360	6.733.859.446
Công ty TNHH Vận tải dầu khí OPEC	12.811.992.622	12.848.521.412
Phải trả cho đối tượng khác	22.929.982.033	37.632.606.411
b Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số LX.2)	<u>46.749.224.916</u>	<u>54.273.404.756</u>
Tổng cộng:	<u>86.551.913.931</u>	<u>111.488.392.025</u>

9 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp	Số thực nộp	31/03/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	-	25.200.520.062	25.200.520.062	-
Thuế GTGT NK	-	172.642.604	172.642.604	-
Thuế nhập khẩu	72.151.720	34.014.216	106.165.936	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.859.604.447	3.315.532.105	4.181.468.885	2.993.667.667
Thuế thu nhập cá nhân	237.363.797	246.541.961	403.322.815	80.582.943
Các loại thuế khác	-	131.910.333	131.910.333	-
	<u>4.169.119.964</u>	<u>29.101.161.281</u>	<u>30.196.030.635</u>	<u>3.074.250.610</u>

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tạm trích tiền lãi vay Ngân hàng	243.820.396	259.768.409
Chi phí khác	1.058.499.969	1.623.282.157
	1.302.320.365	1.883.050.566

11 Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	202.888.032	29.707.383
Cổ tức phải trả	58.410.000	58.410.000
Phải trả, phải nộp khác	174.104.329	248.733.650
	435.402.361	336.851.033

12 Dự phòng phải trả

Chi tiết

	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí docking tàu vận tải	12.957.999.993	21.196.705.942
	12.957.999.993	21.196.705.942
b. Dài hạn		
Trợ cấp thôi việc	242.204.998	242.205.001
Chi phí docking tàu vận tải	14.090.728.254	8.927.798.130
	14.332.933.252	9.170.003.131
Tổng cộng	27.290.933.245	30.366.709.073

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2020**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13 Vay và nợ thuê tài chính	Diễn giải	31/03/2020		31/12/2019	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	Vay dài hạn đến hạn trả	58.377.375.000	58.377.375.000	14.622.142.500	57.376.620.000
	Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	58.377.375.000	58.377.375.000	14.622.142.500	57.376.620.000
	Vay dài hạn (Chỉ tiết theo kỳ hạn)	226.646.437.500	226.646.437.500	-	237.105.225.000
	Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	226.646.437.500	226.646.437.500	-	237.105.225.000
	Cộng	285.023.812.500	285.023.812.500	14.622.142.500	294.481.845.000

Vay dài hạn thể hiện khoản tài trợ của Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam thông qua 02 Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC-GSP/HDDTD/092018 ngày 24/9/2019:

+ Tổng hạn mức tín dụng: 6.615.000 USD.

+ Thời hạn: 07 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+ Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = USD LIBOR 03 tháng cộng 2,5%/năm.

+ Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu vận tải LPG có sức chở đến 7500 cbm.

+ Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ tương lai số SHBVN/BC/HDDTC/GSP/280219 ngày 15/3/2019, tài sản thế chấp là con tàu được hình thành từ nguồn tài trợ.

+ Dư nợ gốc vào thời điểm 31/3/2020: 5.197.500 USD.

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/10/2019/HDDTD/GSP ngày 18/9/2019:

+ Tổng hạn mức tín dụng: 8.015.000 USD, đã giải ngân 7.630.000 USD.

+ Thời hạn: 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+ Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = USD LIBOR 03 tháng cộng 2,5%/năm.

+ Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu vận tải LPG có sức chở từ khoảng 3.500 đến 5.000 cbm.

+ Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ tương lai SBHVN/BC/102019/HDDTC/GSP ngày 27/12/2019, tài sản thế chấp là con tàu được hình thành từ nguồn tài trợ.

+ Dư nợ gốc vào thời điểm 31/3/2020: 6.867.000 USD.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2020**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14 Vốn chủ sở hữu

	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
Số cổ phần		Số cổ phần
Được phép phát hành	360.000.000	360.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	360.000.000	360.000.000
Cổ phiếu	31/03/2020	31/12/2019
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	36.000.000	36.000.000
Cổ phần phổ thông		
Số lượng cổ phần đang lưu hành	36.000.000	36.000.000
Cổ phần phổ thông		

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần theo quy định của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Tại ngày 01/01/2020	360.000.000.000	1.709.511.521	26.005.785.387	64.481.853.946	452.197.150.854
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	13.187.582.964	13.187.582.964
- Trích quỹ KT-PL	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	360.000.000.000	1.709.511.521	26.005.785.387	77.669.436.910	465.384.733.818

Chi tiết các cổ đông:

Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	67,74%	243.850.800.000
Nguyễn Hồng Hiệp	8,39%	30.202.920.000
AFC VF LIMITED	3,77%	* 13.555.980.000
Indochina No.1 Limited Liability Partnership	3,33%	12.000.000.000
Knowledge Company Inc	3,33%	12.000.000.000
Cổ đông khác	13,44%	48.390.300.000
Cộng:	100,00%	360.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2020

Mẫu số B 09a-DN

Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán
Ngoại tệ các loại

	31/03/2020	31/12/2019
Đô la Mỹ (USD)	44.055,15	102.955,23

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÝ I/2020	QUÝ I/2019
	VND	VND
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	72.039.260.857	246.529.538.684
Doanh thu cung cấp dịch vụ	240.701.996.496	200.674.343.634
Cộng	312.741.257.353	447.203.882.318

2 Giá vốn hàng bán

	QUÝ I/2020	QUÝ I/2019
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	71.562.688.085	246.220.432.852
Giá vốn dịch vụ cung cấp	212.146.849.938	175.286.358.233
Cộng	283.709.538.023	421.506.791.085

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ I/2020	QUÝ I/2019
	VND	VND
Thu lãi tiền gửi	2.771.873.447	3.053.302.149
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá	560.630.177	67.686.273
Cộng	3.332.503.624	3.120.988.422

4 Chi phí tài chính

	QUÝ I/2020	QUÝ I/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.284.863.673	1.948.980.001
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	29.272.942	32.581.615
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.233.402.817	153.914.591
Cộng	8.547.539.432	2.135.476.207

5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	QUÝ I/2020	QUÝ I/2019
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	574.712.226	1.897.702.663
Chi phí dịch vụ mua ngoài	524.712.226	1.896.939.027
Chi phí bằng tiền khác	50.000.000	763.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2020

Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	6.738.856.227	9.993.555.080
Tiền lương nhân viên quản lý	1.497.821.040	4.475.507.433
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.204.199.049	4.475.507.433
Chi phí khác	36.836.138	1.042.540.214
Cộng	7.313.568.453	11.891.257.743

6 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	QUÝ I/2020	QUÝ I/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.508.626.518	30.013.343.132
Chi phí nhân công	13.049.761.017	17.567.753.792
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.290.666.600	7.763.141.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	223.689.917.043	373.299.256.208
Chi phí khác bằng tiền	1.484.135.298	4.754.553.777
Cộng	291.023.106.476	433.398.048.828

7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	QUÝ I/2020	QUÝ I/2019
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	16.503.115.069	14.791.349.706
- Điều chỉnh trong kỳ:	74.545.455	(219.287.046)
<i>Điều chỉnh tăng</i>	74.545.455	0
<i>Điều chỉnh giảm</i>	-	219.287.046
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	16.577.660.524	14.572.062.660
Lỗi kỳ trước mang sang (-)	-	-
Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.315.532.105	2.914.412.532

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	QUÝ I/2020	QUÝ I/2019
	VND	VND
a Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
b Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:	-	-

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- c Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện:

IX Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

Không phát sinh.

b Công cụ tài chính

b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính

Các khoản vay
 Trừ : Tiền và tương đương tiền
 Nợ thuần
 Vốn chủ sở hữu
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu

	QUÝ I/2020 VND	QUÝ I/2019 VND
Các khoản vay	285.023.812.500	142.813.125.000
Trừ : Tiền và tương đương tiền	40.816.090.543	100.744.450.686
Nợ thuần	244.207.721.957	42.068.674.314
Vốn chủ sở hữu	465.384.733.818	415.486.819.341
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	0,52	0,10

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản

	31/03/2020 VND	31/12/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.816.090.543	53.229.188.747
Phải thu khách hàng và phải thu khác	101.628.631.921	97.153.002.408
Đầu tư tài chính	160.970.000.000	153.970.000.000
Cộng	303.414.722.464	304.352.191.155
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	285.023.812.500	294.481.845.000
Phải trả người bán và phải trả khác	86.987.316.292	111.825.243.058
Chi phí phải trả	1.302.320.365	1.883.050.566
Cộng	373.313.449.157	408.190.138.624
Chênh lệch thanh khoản thuần	(69.898.726.693)	(103.837.947.469)

Tính thanh khoản này được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Cty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2019 như sau:

	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
Phải thu có gốc ngoại tệ (USD)	-	-
Phải trả có gốc ngoại tệ (USD)	293.522.320.800	310.128.174.045
Cộng	293.522.320.800	310.128.174.045

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

2 Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các đơn vị của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam và các đơn vị thành viên Tổng công ty

a. Giao dịch kinh tế phát sinh với các bên liên quan:

	QUÝ I/2020	QUÝ I/2019
	VND	VND
Doanh thu thương mại - dịch vụ với các đơn vị thành viên Tổng công ty	38.723.220.638	42.906.147.549
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	14.969.994.106	13.424.602.370
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	23.753.226.532	29.481.545.179
Doanh thu thương mại - dịch vụ với các đơn vị của Tập đoàn Dầu khí	162.330.869.332	157.949.430.836
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	157.416.931.861	102.746.175.995
Công ty cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	-	48.508.666.211
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	172.151.874	566.183.926
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	1.016.045.582	713.744.250
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Khí Miền Bắc	3.724.561.864	1.075.601.184
CN Công Ty CP Đầu Tư Phát Triển Gas Đô Thị	1.178.151	4.339.059.270
Tổng Cộng	201.054.089.970	200.855.578.385
Phải trả thương mại - dịch vụ với các đơn vị thành viên Tổng công ty	54.898.083.020	27.695.650.531
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	208.972.500	289.712.500
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	50.289.080.988	22.281.116.651
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	79.237.098	82.491.970
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	1.849.509.435	1.756.949.335
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	981.289.730	1.420.893.424
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu	1.489.993.269	1.864.486.651
Phải trả thương mại - dịch vụ với các đơn vị thành viên Tập đoàn Dầu khí	88.251.554.062	78.137.415.744
CN TCTy Khí Việt Nam-Công ty CP-Cty Chế biến Khí Vũng tàu	31.417.280	19.166.400
CN TCT Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	46.066.642.333	35.999.854.096
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	2.399.619.235	2.885.934.638
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Bắc - CN Miền Nam	16.580.598.126	-
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam - CN VT-Gas	16.889.336	80.569.853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2020

Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Tây	15.669.778.921	-
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	20.454.235	17.704.044.513
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	6.545.085.270	19.878.679.440
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	527.450.000	582.843.500
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	34.870.000	29.260.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	-	147.465.500
Tổng công ty Bảo Hiểm PVI	358.749.326	809.597.804
Tổng Cộng	143.149.637.082	105.833.066.275

b. Số dư với các biên liên quan

	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
Phải thu các đơn vị thành viên Tổng công ty	5.813.456.504	16.005.353.910
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	5.813.456.504	4.405.405.274
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	11.599.948.636
Phải thu các đơn vị thành viên Tập đoàn Dầu khí	63.001.476.494	44.865.853.976
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	296.433.191	321.763.250
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN.Miền Tây	-	80.788.590
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	75.132.149	183.792.699
Công ty CP Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị	-	3.812.299.717
CN.TCT Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	62.629.911.154	40.467.209.720
Cộng:	68.814.932.998	60.871.207.886
Phải trả các đơn vị thành viên Tổng công ty	18.307.348.369	19.826.592.770
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	15.355.956.674	15.597.876.553
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	1.158.540.234	1.635.080.618
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	339.542.083	706.900.553
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu	1.397.580.903	1.823.684.036
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	20.192.975	20.492.010
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương - CN Tp. Hồ Chí Minh	35.535.500	42.559.000
Phải trả các đơn vị thành viên Tập đoàn Dầu khí	28.441.876.547	34.446.811.986
CN TCT Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	15.182.357.024	25.098.346.449
CN TCT Khí Việt Nam-Công ty CP-Cty Chế biến Khí Vũng tàu	1.452.000	21.997.800
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	-	1.496.986.219
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam - CN VT-Gas	23.987.085	10.680.438
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	4.500.300.000	7.556.567.980
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	249.750.000	127.432.500
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí - CTCP	-	134.800.600
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Bắc - CN Miền Nam	4.754.822.415	-
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Tây	3.729.208.023	-
Cộng:	46.749.224.916	54.273.404.756

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

X Báo cáo Bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động:

- Bộ phận kinh doanh hàng hóa: Kinh doanh các mặt hàng khí hóa lỏng và xăng dầu,
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: Kinh doanh vận tải khí hóa lỏng bằng tàu, xe và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển.

a Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Tài sản	Cộng VND	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND
Tài sản bộ phận	879.168.952.303	26.755.117.536	852.413.834.767
Tài sản không phân bổ			
Tổng tài sản hợp nhất	879.168.952.303	26.755.117.536	852.413.834.767
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	413.784.218.485	40.204.871.455	373.579.347.030
Nợ phải trả không phân bổ			
Tổng nợ phải trả hợp nhất	413.784.218.485	40.204.871.455	373.579.347.030
b Theo Kết quả kinh doanh		QUÝ I/2020 VND	QUÝ I/2019 VND
b.1 Doanh thu theo bộ phận			
Thương mại		72.039.260.857	246.529.538.684
Dịch vụ vận tải		240.701.996.496	200.674.343.634
Cộng		312.741.257.353	447.203.882.318
b.2 Giá vốn kinh doanh theo bộ phận			
Thương mại		71.562.688.085	246.220.432.852
Dịch vụ vận tải		212.146.849.938	175.286.358.233
Cộng		283.709.538.023	421.506.791.085
b.3 Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận			
Thương mại		476.572.772	309.105.832
Dịch vụ vận tải		28.555.146.558	25.387.985.401
Cộng		29.031.719.330	25.697.091.233

XI Thông tin so sánh

Các chỉ tiêu doanh thu:

	Tỷ lệ 2020/2019	QUÝ I/2020 VND	QUÝ I/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-30,07%	312.741.257.353	447.203.882.318
Thương mại	-70,78%	72.039.260.857	246.529.538.684
Dịch vụ vận tải	19,95%	240.701.996.496	200.674.343.634
Giá vốn hàng bán	-32,69%	283.709.538.023	421.506.791.085
Thương mại	-70,94%	71.562.688.085	246.220.432.852
Dịch vụ vận tải	21,03%	212.146.849.938	175.286.358.233
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12,98%	29.031.719.330	25.697.091.233

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2020

Mẫu số B 09a-DN

Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thương mại	54,18%	476.572.772	309.105.832
Dịch vụ vận tải	12,48%	28.555.146.558	25.387.985.401
Doanh thu hoạt động tài chính	6,78%	3.332.503.624	3.120.988.422
Chi phí tài chính	300,26%	8.547.539.432	2.135.476.207
Chi phí bán hàng	-69,72%	574.712.226	1.897.702.663
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-32,57%	6.738.856.227	9.993.555.080
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11,57%	16.503.115.069	14.791.345.705
Lợi nhuận khác		-	4.001
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11,57%	16.503.115.069	14.791.349.706
Các tỷ lệ cơ bản		QUÝ I/2020	QUÝ I/2019
Giá vốn trên doanh thu			
Thương mại		99,34%	99,87%
Dịch vụ vận tải		88,14%	87,35%
Chi phí bán hàng		0,18%	0,42%
Chi phí quản lý		2,15%	2,23%
Tỷ lệ doanh thu			
Thương mại		23,03%	55,13%
Dịch vụ vận tải		76,97%	44,87%
Tỷ lệ lợi nhuận			
Thương mại		1,64%	1,20%
Dịch vụ vận tải		98,36%	98,80%

Chỉ tiêu lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN quý I/2020 của Công ty tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2019 do hiệu quả từ đầu tư mua sắm tàu và thực hiện tiết giảm chi phí.

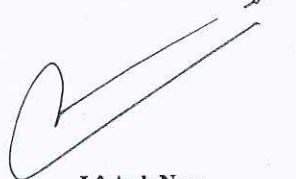
Tp HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Tiên Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam



Nguyễn Duyên Hiếu